TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 / 01 / 2018
V/v tranh chấp xin ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hoàng.

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2014/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2014 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2015/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2015 và thông báo mở lại phiên tòa số 03/TBMPT-TA, ngày 24/11/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Dương Chí L, sinh năm 1991. Địa chỉ: tổ 4, ấp N, xã N, huyện T, tỉnh A, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, là Luật sư Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư Thành phố C, (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Dương Thị Diệu H, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Dương Thị Bạch T, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện T, tỉnh A, (có mặt).

Ông Dương Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp ấp V, xã N, huyện T, tỉnh A, (vắng mặt).

Ông Dương Văn L1, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, (có mặt).

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, (có mặt).

Ủy ban nhân dân huyện T. Do ông Nguyễn Văn T – Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện T và ông Huỳnh Văn L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T theo giấy ủy quyền số 1368/UQ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của ông Dương Chí L:

Năm 2012 tôi và vợ Dương Thị Diệu H được gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 26/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N. Từ năm 2013 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do vợ tôi gây gỗ với cha ruột của tôi và tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Từ đó thì chúng tôi không còn chung sống.

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu được quyền ly hôn với bà Dương Thị Diệu H.

+ Về con chung: Dương Thẩm Thúy H, sinh ngày 10/11/2013. Tôi đồng ý giao con cho bà H nuôi và không đồng ý cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Ông L xác định vợ chồng có 02 công đất, giá trị 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), số tiền này do bà H đang giữ. Trong đó có 45.000.000 đồng từ tiền bán đôi trâu là tài sản riêng của ông yêu cầu bà H trả lại số tiền này, còn lại 35.000.000 đồng yêu cầu chia theo pháp luật.

Ngoài ra, còn có 02 công đất cha vợ Dương Văn L1 cho yêu cầu chia theo hiện vật, mỗi người một công.

Và 01 con trâu 1,5 tuổi lúc mua, bán được 15.000.000 đồng. Số tiền này tôi đang giữ, nhưng đã trả cho bà T 7.000.000 đồng, trả công cho ông Dương Văn S số tiền 4.000.000 đồng, đồng ý chia còn lại 4.000.000 đ.

+ Về nợ chung: nợ chị Dương Thị Bạch T 7.000.000 đồng đã trả xong.

- Bị đơn bà Dương Thị Diệu H có ý kiến: Tôi cùng thống nhất với ý kiến ông Dương Chí L, về hôn nhân giữa tôi và ông L chung sống năm 2012, có đăng ký kết hôn ngày 26/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N. Chúng tôi không còn chung sống từ năm 2013.

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Dương Chí L.

+ Về con chung: Dương Thẩm Thúy H, sinh ngày 10/11/2013. Tôi sẽ nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu ông L cấp dưỡng từ thời gian chúng tôi ly thân năm 2014 đến khi xét xử, còn thời gian từ sau khi xét xử đến con đủ 18 tuổi thì tôi không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Thời gian chung sống chúng tôi mua được 02 công đất ruộng tại ấp T, xã N nhưng chưa làm thủ tục sang tên, hiện nay tôi đã bán số đất này cho ba tôi (Dương Văn L1), với giá 80.000.000 đồng, số tiền này do tôi quản lý. Tuy nhiên từ khi không còn chung sống, một mình tôi nuôi con, tôi đã lấy số tiền này nuôi con hết, nên tôi không đồng ý chia lại cho ông L.

Mặt khác sau khi tôi bỏ về nhà cha mẹ ruột, để lại 01 con trâu cho ông L, mua của ông L1 với giá 21.000.000 đồng. Yêu cầu ông L chia số tài sản này.

+ Về nợ chung: tôi không biết khoản nợ thiếu chị Bạch T 7.000.000 đồng và tiền trả tiền công nuôi trâu cho ông S là 4.000.000 đồng. Tôi không đồng ý đây là nợ chung.

- Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Dương Thị Bạch T: Vào khoảng tháng 4/2013 Dương Văn L1 và Dương Thị Diệu H có đến nhà tôi hỏi mượn 5 (năm) phân vàng 24kara do L, H đi mua trâu còn thiếu. Lúc đó, cho mượn có cả hai vợ chồng, nhưng không ghi giấy tờ biên nhận và cũng không có ai chứng kiến. Khoảng tháng 11/2013 Dương Chí L điện thoại hỏi mượn tôi 5.000.000 đồng, nói là cho vợ sinh. Nên tôi gửi tiền về cho mượn (gửi qua xe vì lúc đó tôi đang làm ở Sài Gòn). Đến tháng 4/2014 thì L đã trả cho tôi 2 khoản này, tổng cộng 7.000.000 đồng, nên tôi không yêu cầu gì trong vụ án này. Và xin vắng mặt tham gia hòa giải, xét xử.

+ Ông Dương Văn L1: Là cha ruột của Dương Thị Diệu H, thời gian L và H chung sống với nhau có mua được diện tích 02 công đất lúa 02 vụ tại ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A. Mua từ ông Trần Văn S, (quyền sử dụng đất số H2804eK ngày 11/09/2007 đứng tên bà Trần Thị Hồng H), có làm giấy tay do tôi đứng mua tổng cộng 05 công, trong đó mua cho L, Hiền 02 công và tôi 03 công. Nhưng sau khi mâu thuẫn giữa L và H, đến năm 2014 H bán lại cho tôi 02 công này giá 80.000.000 đồng. Hiện nay chúng tôi đã làm thủ tục sang tên với bà H và được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05707 ngày 10/6/2016, đứng tên Dương Văn L1, bà Nguyễn Thị M.

Còn đối với 02 công đất L cho rằng tôi cho vợ chồng là không có, tôi chỉ cho vợ chồng L, H mượn làm chứ không cho. Nhưng sau khi L, H không làm nên để lại tôi làm, nên tôi có trả tiền thuê 04 công là 7.200.000 đồng/năm (gồm 02 công L, H mua và 02 công tôi cho mượn).

+ Bà Nguyễn Thị M: tôi là mẹ ruột của H, tôi thống nhất với ý kiến trình bày của ông Dương Văn L1 (chồng). Không có ý kiến gì thêm.

+ Ông Dương Văn T: Là cha ruột của Dương Chí L, thời gian không nhớ rõ, lúc L chưa cưới vợ, thì tôi có cho L 01 đôi trâu. Đây là tài sản tôi cho riêng L, còn trong ngày cưới của L, H thì tôi không nói cho chung vợ chồng. Tôi không yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Đại diện Ủy ban nhân dân huyện: Về nguồn gốc đất là của ông Ngô Văn H chuyển nhượng cho ông Trần Văn S vào năm 1999. Đến năm 2007, ông Trần Văn S chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Hồng H, với diện tích 5.687 m^2, tờ bản đồ số 59, thửa 305, loại đất trồng lúa.

Ngày 31/05/2016 ông Dương Văn L1 và bà Nguyễn Thị M làm thủ tục đề nghị cấp đổi, cấp lại và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS05707 ngày 24/5/2016, diện tích 5.687 m^2, thửa số 128, tờ 59, loại đất trồng lúa.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Dương Văn L1 và bà Nguyễn Thị M: Đã được cơ quan có thẩm quyền thiết lập,

xác nhận đầy đủ đúng trình tự, thủ tục.

- Ý kiến trình bày của người làm chứng:

+ Ông Trần Văn S: Năm 2012 có bán đất cho ông Dương Văn L1, diện tích 5.687 m^2, giá 40.000.000/công, đất tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh A, loại đất làm lúa 02 vụ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2804eK ngày 11/09/2007 đứng tên con tôi Trần Thị Hồng H. Tôi giao dịch mua bán chỉ với ông Dương Văn L1. Còn ông Dương Chí L, bà Dương Thị Diệu H là tôi không biết, tôi thừa nhận việc bán đất cho ông Dương Văn L1 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Bà Trần Thị Hồng H: Tôi là con của ông Trần Văn S. Tôi có biết việc cha tôi bán đất cho ông Dương Văn L1, diện tích 5.687 m^2, giá 40.000.000/công, đất tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh A, loại đất làm lúa 02 vụ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2804eK ngày 11/09/2007 đứng tên tôi. Còn ông Dương Chí L, bà Dương Thị Diệu H là tôi không biết, tôi thừa nhận việc bán đất cho ông Dương Văn L1 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Ông Dương Văn S: Khoảng tháng 2/2013 tôi có nuôi trâu của ông Dương Chí L, khi nhận nuôi là L thỏa thuận trả công 2.000.000 đồng/tháng, lúc đó trâu khoảng 02 năm tuổi. Nuôi được 2 tháng thì trâu bị bệnh, nên ông L đã bán và L trả tiền công cho tôi 2 tháng là 4.000.000 đồng. Do L đã trả xong tiền, nên tôi không yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt hòa giải, xét xử.

+ Phạm Văn L2: Có quan hệ bà con bạn dì với bà Dương Thị Diệu H, xác định năm 2013 (không nhớ thời gian cụ thể), có bán cho H, L 01 con trâu đực, được 02 năm tuổi, giá 21.000.000 đồng. Mục đích là L, H nuôi để bán lấy lời.

- Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho nguyên đơn: Việc ông L, bà H tranh chấp trong hôn nhân là vấn đề về tài sản. Trong thời kỳ hôn nhân L, H đã tạo lập được khối tài sản chung là 02 công đất bà H đã bán, trị giá 80.000.000 đồng và 02 công đất ông Dương Văn L1 đã cho vợ chồng L, H khi còn sống chung, cùng với 01 con trâu ông L đã bán 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong khối tài sản 02 công đất bà H đã bán 80.000.000 đồng, thì có tiền bán từ đôi trâu của ông L là 45.000.000 đồng. Về chứng cứ được thể hiện bằng lời khai của các bên, bà H biết sự việc này và lời khai của ông Dương Văn T (cha ruột ông Chí L) cũng khẳng định đôi trâu cho L trước khi cưới bà H, và chỉ cho riêng ông L. Do đó, xem đây là tài sản riêng của ông L.

Ngoài ra, đối với 02 công đất cha vợ ông Dương Văn L1 cho trong thời kỳ hôn nhân, tuy ông L không thừa nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh. Nhưng nó được thể hiện tại lời khai ông Dương Văn L1 thừa nhận có trả lại tiền thuê đất cho vợ chồng L và H, 04 công là 7.200.000 đồng/năm. Như vậy, việc ông Dương Văn L1 có cho 02 công đất đối với vợ chồng L, H là có thật. Nên xem đây là tài sản chung của vợ chồng L, H.

Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân L, H có: trị giá 02 công đất còn lại 35.000.000 đồng và 02 công đất cha vợ Dương Văn L1 cho và con trâu trị giá 15.000.000 đồng. Bà H trả lại cho ông L 45.000.000 đồng là tài sản riêng

của ông L, trừ nợ bà T và ông S tổng cộng 11.000.000 đồng, còn lại chia đôi.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà M đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ, do trong thời gian tranh chấp mà lại xét cấp quyền sử dụng đất cho ông L, bà M là không phù hợp. Việc chuyển nhượng này là trái pháp luật, nên đề nghị thu hồi quyền sử dụng đất của ông L, bà M.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo qui định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo qui định tại các điều 70,71,72,73 điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để vụ án quá thời hạn xét xử.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân và con chung các bên đã thống nhất, nên chấp nhận sự thỏa thuận này. Đối với tài sản chung gồm có giá trị 02 công đất và 01 con trâu. Tuy nhiên, ông L cho rằng có 45.000.000 đồng từ việc bán đôi trâu là không có cơ sở chấp nhận. Mặc dù, đôi trâu được cha ông cho trước thời kỳ hôn nhân, nhưng ông L đã đồng ý sáp nhập tài sản này vào khối tài sản chung, thành khối tài sản khác, nên được xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với 01 con trâu các bên không thống nhất giá, nên cần áp dụng theo giá được Tòa án xác minh là khách quan, phù hợp. Còn các khoản nợ được xác định trong thời kỳ hôn nhân và việc khoản nợ này được đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên xem là nợ chung được khấu trừ lại. Riêng 02 công đất ông Dương Chí L cho rằng cha vợ cho, nhưng việc tặng cho chưa được xác lập theo trình tự pháp luật quy định của cơ quan có thẩm quyền và cũng không thể hiện được chứng cứ nào khác, nên yêu cầu này không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện ngày 27/9/2017 Tòa án không thụ lý là đúng quy định, do vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã N, huyện T, và yêu cầu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án huyện Tịnh Biên thụ lý và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặt khác, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T, Ủy ban nhân dân huyện T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông L, bà H có đăng ký kết hôn ngày

26/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, nên được xem là hợp pháp. Theo ý kiến của ông L và bà H thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, các bên chưa thống nhất về việc chia tài sản chung. Do đó, không thể giải quyết thuận tình ly hôn theo Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, mà giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Mặc khác, cũng thấy rằng các bên đã không còn chung sống từ năm 2013, có xảy ra mâu thuẫn, theo biên bản xác minh tại ấp T, xã N, huyện T ngày 20/5/2016, thì có căn cứ cho rằng hôn nhân của ông L, bà H lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhận không đạt. Do đó, có cơ sở cho ông L được ly hôn với bà H.

- Về con chung: **Dương Thẩm Thúy H**, sinh ngày 10/11/2013. Ông L thống nhất giao cho bà H được quyền nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận này không trái pháp luật. Mặt khác, sau khi bỏ đi thì con chung được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng từ 6-7 tháng tuổi đến nay. Từ đó, xét về điều kiện học tập, sinh hoạt tiếp tục giao con cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp. Ông L không đồng ý cấp dưỡng, bà H có yêu cầu cấp dưỡng từ thời gian vợ chồng ly thân năm 2014 đến khi xét xử, còn thời gian từ sau khi xét xử đến con đủ 18 tuổi thì không yêu cầu. Tuy nhiên, việc cấp dưỡng chỉ được xem xét kể từ ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, yêu cầu này của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

- Về tài sản chung:

Theo các bên xác định tài sản trong thời kỳ hôn nhân gồm có: là 02 công đất đã bán giá 80.000.000 đồng, số tiền này bà H đang quản lý, tuy nhiên bà H cho rằng đã nuôi con hết, không đồng ý chia. Ngoài ra còn 01 con trâu 02 năm tuổi, tuy nhiên các bên không thống nhất được giá trị, bà H cho rằng giá 21.000.000 đồng và ông L cho rằng giá 15.000.000 đồng, bán lúc đó trâu bị bệnh.

Đối với giá trị 02 công, bà H đã bán giá 80.000.000 đồng, các bên thống nhất giá và phù hợp với giá quy định được Hội đồng định giá ngày 08/8/2017. Tuy nhiên, ông L cho rằng trong đó có 45.000.000 đồng từ tiền bán trâu là tài sản riêng của ông. Nên yêu cầu bà H trả lại 45.000.000 đồng và chỉ xác định tài sản chung là 35.000.000 đồng của vợ chồng. Theo lời khai của ông T (cha ruột ông Dương Chí L), cùng với lời khai của ông L xác định đôi trâu được cho trước khi ông L cưới bà H và bà H cũng có biết việc này. Tuy nhiên, từ sau khi kết hôn các bên đã có sự thỏa thuận tạo lập thêm tài sản khác, bằng cách bán trâu thêm tiền để mua 02 công đất mà theo lời khai của ông L, bà H là có sự việc này. Từ đó, ông L đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng của mình vào thành khối tài sản chung của vợ chồng, mà theo khoản 1 Điều 46 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định. Do đó, yêu cầu của ông L cho rằng 45.000.000 đồng là tài sản riêng là không có cơ sở chấp nhận.

Về phần 01 con trâu các bên không thống nhất được giá và năm tuổi của con trâu. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh của ông Trịnh Minh T – phó ấp N, ngày 06/8/2015 là người dân sống tại địa phương và cũng có mua bán trâu cho

biết giá trâu mua bán tại thời điểm năm 2013 như sau: nếu trâu khoảng 1 năm tuổi thì có giá khoảng 10 - 11 triệu đồng. Còn trâu 2 năm tuổi có giá khoảng 18 – 19 triệu đồng. Từ lời khai của các bên cho rằng có nuôi trâu vào năm 2013, nhưng không thống nhất được giá, cũng như phía bà H cung cấp được người làm chứng ông Phạm Văn L, tuy nhiên có quan hệ bà con với bà H, nên lời khai này cũng không đủ khách quan và cơ sở chấp nhận. Do đó, các bên có xác định nuôi năm 2013, là con trâu 1,5 năm tuổi và ông L trình bày đến năm 2014 mới bán con trâu, thì cũng đủ cơ sở xác định tại thời điểm con trâu được bán là 02 năm tuổi và giá tại thời điểm theo xác minh là 18-19 triệu đồng. Nên xác định con trâu này trị giá 19.000.000 đồng là phù hợp và khách quan hơn so với lời khai của các bên.

Về 02 công đất ông L yêu cầu chia theo hiện vật hoặc bằng tiền, do cha vợ ông Dương Văn L1 đã cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ông Dương Chí L cũng xác định cha vợ cho không có chứng cứ, chỉ nói miệng và ông Dương Văn L1 cũng không thừa nhận việc tặng cho 02 công đất đối với vợ chồng L, H. Từ đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông L.

Còn về khoản nợ bà T số tiền 7.000.000 đồng và trả công nuôi trâu cho ông Dương Văn S số tiền 4.000.000 đồng, Tòa án có triệu tập và ghi nhận lời của bà T, ông S. Đều xác định ông L đã trả đủ tiền, nên không yêu cầu. Xét thấy, khoản nợ này xuất phát trong thời kỳ hôn nhân, tuy bà H không thừa nhận, nhưng việc nợ số tiền này được sử dụng vào nhu cầu thiết yếu gia đình như: chi phí cho bà H sinh con năm 2013, trả tiền công nuôi trâu..... Nên được trừ vào tiền tài sản chung, đối với phần tiền do ông L quản lý.

Do đó, tài sản chung của ông L, bà H trong thời kỳ hôn nhân được xác định là giá trị 02 công đất 80.000.000 và con trâu 19.000.000, tổng cộng 99.000.000 đồng, trừ vào nợ chung 11.000.000 đồng, còn lại 88.000.000 đồng chia đôi cho các bên, mỗi người được 44.000.000 đồng. Ông L đã bán con trâu trị giá 19.000.000 đồng, trừ 11.000.000 đồng, số tiền còn lại đang giữ 8.000.000 đồng và bà H bán 02 công đất trị giá 80.000.000 và giữ số tiền này, nên bà H phải giao lại cho ông L số tiền 36.000.000 đồng.

Đối với ý kiến, cũng như đơn khởi kiện của ông L gửi tại Tòa án về yêu cầu hủy giấy chứng nhận và hợp đồng chuyển nhượng, trả tiền thuê đất, tuy nhiên Tòa án đã tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/9/2017, thì đến ngày 28/9/2017 (theo dấu bưu điện) ông L gửi đơn kiện bổ sung đề ngày 27/9/2017 (sau ngày tòa án tổ chức phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ). Do đó, yêu cầu khởi kiện này đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và đơn được thực hiện sau ngày Tòa án tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nên không xem xét thụ lý yêu cầu này được. Vì vậy, ông L có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, nếu có quyền theo quy định.

- Về nợ chung: Nợ bà T 7.000.000 đồng và công nuôi trâu trả ông S là 4.000.000 đồng, tổng cộng 11.000.000 đồng ông L đã trả xong, khoản nợ này được xác định phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình trong thời kỳ hôn nhân, nên

được khấu trừ vào nợ chung của vợ chồng L, H.

- Về chí phí định giá và thẩm định, đo đạc: ông Dương Chí L đã tạm ứng chí phí đo đạc 1.931.000 đồng và định giá, thẩm định 840.000 đồng, tổng cộng 2.771.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được giải quyết chia đôi tài sản, nên L, H mỗi người chịu ½ chi phí, ông L đã tạm ứng, nên bà H có trách nhiệm trả lại cho ông L 1.385.500 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Dương Chí L phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo mức không giá ngạch và án phí có giá ngạch về chia tài sản 49.500.000 đồng/5%. Ông L phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 80.000.000/5%.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch về chia tài sản 49.500.000 đồng/5%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1, 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Chí L.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Chí L về việc yêu cầu chia tài sản chung là 02 công đất do ông Dương Văn L1 cho.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Dương Chí L được ly hôn với bà Dương Thị Diệu H.

- Về con chung: tên **Dương Thẩm Thúy H**, sinh ngày 10/11/2013. Bà Dương Thị Diệu H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Ông Dương Chí L không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Dương Thị Diệu H phải giao cho ông Dương Chí L số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng).

- Về nợ chung: Đã được khấu trừ xong, khi chia tài sản chung.

- Về chi phí định giá, thẩm định và đo đạc: Bà Dương Thị Diệu H phải trả lại cho ông Dương Chí L số tiền 1.385.500 đồng (một triệu, ba trăm, tám mươi lăm ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành cong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Dương Chí L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền án phí dân sự trong vụ án ly hôn và 2.475.000 đồng án phí phần tài sản chung được chia và án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận 4.000.000 đồng. Tổng cộng 6.775.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.200.000 đồng theo biên lai thu số TU/2014/0005729, ngày 29/12/2014 do ông Dương Chí L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, ông Dương Chí L phải nộp thêm số tiền 5.575.000 đồng (năm triệu, năm trăm, bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bà H phải 2.475.000 đồng án phí phần tài sản chung được chia. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 525.000 đồng theo biên lai thu số TU/2014/0005886, ngày 19/5/2015 do bà Dương Thị Diệu H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, bà Dương Thị Diệu H phải nộp thêm số tiền 1.950.000 đồng (một triệu, chín trăm, năm mươi ngàn đống).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hưng;
- Lưu HS & VP.

Võ Thị Ngọc Mỹ